Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 14/11/2023 10:12:46

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /2023/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 11 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021, Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

"1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 77 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích 1.107,87 ha; 100 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích 1.310,93 ha và 179 mỏ đất đồi với tổng diện tích 2.274,0169 ha.

2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

Điều chỉnh thông tin về tọa độ và diện tích 01 mỏ đá xây dựng, diện tích 14,8 ha; bổ sung 02 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích là 31,05 ha và 11 mỏ đất đồi với tổng diện tích 95,3 ha (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 11 năm 2023.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 được thông qua và điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021, số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022, số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022, số 09/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS (02).đta

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC MỎ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HDND ngày 13/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Danh mục mỏ đá điều chỉnh thông tin về tọa độ và diện tích

STT	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m3)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m^3)	Công suất dự kiến (ngàn m^3/năm)	Thăm dò bổ sung (ngàn m^3)	Công suất dự kiến (ngàn m^3/năm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
MỎ ĐÁ ĐIỀU CHỈNH										
V. THỊ XÃ ĐỨC PHỔ										
43	Thôn Vạn Lý, xã Phổ Phong (ĐP03) *(STT 43, Phụ lục I, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND)*	1.642.721,95	591.333,52	14,8		2.275,689	0	250	0	250
		1.642.753,90	591.642,70							
		1.642.956,22	591.623,11							
		1.643.143,49	591.570,25							
		1.643.037,67	591.314,89							
		1.642.926,84	591.135,20							
		1.642.657,22	591.254,60							

2. Danh mục mỏ cát, sỏi lòng sông bổ sung vào quy hoạch

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m^3)
		X (m)	Y (m)		
1	Mỏ cát Xuân Đình, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành (Vị trí 1)	1.657.812,07	587.116,39	8,31	200
		1.657.893,56	587.301,25		
		1.657.691,34	587.355,98		
		1.657.468,42	586.768,12		

2	Mỏ cát thôn Xuân Phổ Đông, xã Nghĩa kỳ, huyện Tư Nghĩa	1674942.26	580589.69	7,28	218
		1674788.00	580611.00		
		1674632.00	580998.00		
		1674862.72	580936.60		
		1674908.13	580863.86		
		1674930.56	580772.61		
		1674943.88	580675.64		
		1674611.89	581201.99	15,46	464
		1674187.00	581369.00		
		1673739.00	581749.00		
		1673830.00	581859.00		
		1674286.65	581604.89		
		1674406.46	581400.83		

3. Danh mục mỏ đất bổ sung vào quy hoạch

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m^3)
		X (m)	Y (m)		
1	Mỏ đất Núi Cháy, thôn Phước Thọ II, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	1.691.138,85	585.048,60	9,97	686
		1.691.198,21	585.007,35		
		1.691.220,11	584.910,40		
		1.691.290,53	584.858,43		
		1.691.435,55	584.842,43		
		1.691.504,16	584.794,76		
		1.691.522,86	584.781,76		
		1.691.466,51	584.626,71		
		1.691.337,26	584.609,87		
		1.691.347,88	584.769,43		
		1.691.264,99	584.777,86		
		1.691.164,27	584.844,65		
		1.691.003,84	584.902,95		
		1.690.807,17	584.948,84		
		1.691.086,80	585.083,35		
		1.691.099,72	585.075,09		

2	Mỏ đất Núi Hóc Cáo, thôn Tham Hội 3, Xã Bình Thanh, huyện Bình Sơn và xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	1.686.131,17	587.767,99	3,50	608
		1.686.090,42	587.625,37		
		1.686.014,45	587.621,81		
		1.685.928,83	587.641,21		
		1.685.970,21	587.849,65		
		1.685.854,16	587.688,98	4,16	
		1.685.640,52	587.833,40		
		1.685.729,34	587.971,85		
		1.685.808,11	587.931,89		
		1.685.918,95	587.855,56		
3	Mỏ đất đồi Gò Ninh, thôn An Điềm 1, xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	1.688.703,90	578.236,47	6,0	360
		1.688.689,49	578.353,44		
		1.688.610,90	578.371,64		
		1.688.572,72	578.352,87		
		1.688.533,07	578.351,26		
		1.688.388,33	578.155,78		
		1.688.484,56	578.060,13		
		1.688.544,25	578.058,56		
4	Mỏ đất đồi Nổng Dẻ, thôn Tây Thuận, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	1.692.755,80	576.379,20	2,59	186
		1.692.686,75	576.338,63		
		1.692.677,89	576.374,36		
		1.692.623,67	576.383,78		
		1.692.593,68	576.404,93		
		1.692.559,62	576.500,10		
		1.692.626,49	576.616,36		
5	Mỏ đất Núi Dự, thôn An Tân, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	1.671.957,00	573.745,00	12	1.080
		1.671.935,00	573.962,11		
		1.671.692,90	574.281,98		
		1.671.519,05	574.160,17		
		1.671.789,70	573.737,40		
6	Mỏ đất Gò Chùa, thôn Tấn Lộc, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ (Vị trí 1)	1.620.025,64	612.937,50	6,0	175
		1.619.936,47	613.270,19		
		1.619.737,82	613.182,52		
		1.619.808,86	613.002,17		
		1.619.966,45	612.897,42		

7	Mỏ đất Núi Thị (vị trí 3), thôn Phước Luông, xã Đức Hòa và xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	1.651.907,95	592.647,09	10,25	1.200
		1.652.101,59	592.659,14		
		1.652.177,80	592.676,22		
		1.652.177,76	592.676,38		
		1.652.178,36	592.676,35		
		1.652.294,39	592.670,39		
		1.652.341,90	592.900,00		
		1.652.234,66	592.925,24		
		1.652.190,12	592.941,38		
		1.652.174,04	592.919,96		
		1.652.151,17	592.934,18		
		1.652.129,74	592.947,51		
		1.652.107,42	592.943,57		
		1.652.070,52	592.929,34		
		1.652.025,85	592.893,75		
		1.652.001,80	592.859,70		
		1.652.000,00	592.858,98		
		1.651.968,88	592.846,52		
		1.651.926,90	592.834,93		
		1.651.908,30	592.797,10		
		1.651.895,23	592.775,52		
		1.651.860,30	592.726,59		
		1.651.853,64	592.719,94		
		1.651.868,40	592.711,02		
		1.651.880,64	592.695,34		
		1.651.887,45	592.676,59		
		1.651.907,88	592.648,52		
8	Mỏ đất Núi Hòn Đá Táo, thôn Phước Luông, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	1.651.949,01	592.493,77	10,86	760,2
		1.651.860,46	592.607,60		
		1.651.555,88	592.254,17		
		1.651.413,07	592.206,57		
		1.651.457.52	592.094,67		
		1.651.753,16	592.125,81		
		1.651.818,48	592.193,71		
		1.651.797,83	592.293,57		
9	Mỏ đất Núi Thị (vị trí 4), thôn 3	1.651.857,00	592.913,00	11,97	960
		1.652.129,00	592.947,00		

	và thôn 7, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	1.652.174,00	592.919,00		
		1.652.190,00	592.941,00		
		1.652.234,00	592.925,00		
		1.652.248,00	593.007,60		
		1.652.315,00	593.135,00		
		1.651.944,00	593.338,00		
10	Mỏ đất Núi Cấm Ông Thi, thôn Xuân Đình, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	1.656.429,82	587.390,84	10,5	420
		1.656.304,43	587.524,37		
		1.656.065,17	587.481,08		
		1.655.948,25	587.223,32		
		1.656.030,81	587.108,60		
11	Mỏ đất Núi Đá Kè, thôn Thuận Hòa, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	1.657.094,77	586.665,73	7,5	300
		1.657.002,00	586.973,00		
		1.656.858,00	587.070,00		
		1.656.769,55	587.009,11		
		1.656.922,64	586.648,88		